

Số: 30/KH-CT

Kông Chro, ngày 28 tháng 02 năm 2023

KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

I – Kết quả thực hiện năm 2022

1. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2022

Căn cứ Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa. Theo đó các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tăng (+), giảm (-)	So sánh (%)
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh					
I	Tổng diện tích đất được giao và cho thuê	ha	13.934,55	13.934,55	0	100
1	Diện tích rừng tự nhiên	ha	10.280,24	12.490,71	2.210,47	121,50
2	Diện tích rừng trồng	ha	239,06	524,35	285,29	219,34
3	Diện tích đất chưa có rừng	ha	3.415,25	869,36	-2.545,89	25,46
4	Đất phi nông nghiệp (Đất trụ sở Công ty)	ha		1,54		1,54
5	Đất phi nông nghiệp (Đất giao thông, sông suối)	ha		48,59	0	48,59
II	Kế hoạch thu	1.000đ	1.982.780	1.062.379	-920.401	53,58
1	Doanh thu sản xuất kinh doanh	1.000đ	1.912.780	972.000	-940.780	50,82
	Doanh thu tiền DVMTR	1.000đ	838.780	972.000	133.220	115,88
	Doanh thu bán gỗ rừng trồng	1.000đ	1.074.000	0	-1.074.000	0
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.000đ	70,0	90,379	20,379	129,11
III	Kế hoạch chi	1.000đ	1.962.780	1.041.583	-921.197	53,07
1	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh	1.000đ	1.333.953	959.534	-374.419	71,93
2	Giá vốn bán gỗ rừng trồng	1.000đ	546.778	0	-546.778	0
3	Chi PCCCR	1.000đ	82.049	82.049	0	100,0
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	20.000	20.796	796,0	103,98
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	1.000đ	3.256.348	239.563	-3.016.785	7,36
1	Kế hoạch mua sắm, sửa chữa, xây dựng ...	1.000đ				
2	Kế hoạch đầu tư, trồng và chăm sóc rừng	1.000đ	3.256.348	239.563	-3.016.785	7,36
a	Diện tích trồng rừng	ha	120	22,2	-97,8	18,5
b	Diện tích chăm sóc rừng	ha	351,87	436,67	84,8	124,1

c	Tổng kinh phí	1.000đ	3.256.348	239.563	-3.016.785	7,36
C	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ	2.570.060	2.430.000	-140.060	94,55
	Chi hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác	1.000đ	2.570.060	2.430.000	-140.060	94,55
D	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	182.010	108.332	-73.678	59,52
1	Thuế môn bài	1.000đ	2.000	2.000	0	100,00
2	Thuế GTGT	1.000đ	0	0	0	0,00
3	Thuế tài nguyên	1.000đ	0	0	0	0,00
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000đ	4.000	9.244	5.244	231,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.000đ	0	3.570	3.570	
6	Tiền thuê đất	1.000đ	176.010	92.335	-83.675	52,46
7	Các khoản phí phải nộp khác		0	1.183	1.183	

2. Đánh giá cụ thể các chỉ tiêu thực hiện năm 2022

2.1. Diện tích đất rừng được giao quản lý bảo vệ:

- Kế hoạch năm 2022 theo Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 thì tổng diện rừng và đất rừng của công ty là: 13.934,55 ha, trong đó: Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 10.280,24 ha; Diện tích đất có rừng trồng sản xuất đã thành rừng: 239,06 ha; Diện tích đất chưa có rừng: 3.415,25 ha;

- Thực hiện năm 2022 tổng diện tích Công ty quản lý: 13.934,55 ha (Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Gia Lai) Trong đó: Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 12.490,71 ha; Diện tích đất có rừng trồng sản xuất đã thành rừng: 524,35 ha; Diện tích đất chưa có rừng: 869,36 ha; diện tích đất phi nông nghiệp 1,54 ha.

2.2. Tổng nguồn thu: 1.062.379.000 đồng, giảm 920.401.000 đồng, đạt 53,58 % so với kế hoạch, cụ thể như sau:

a. Doanh thu sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch năm 2022 được xây dựng theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 với số tiền DVMTR là 838.780.000 đồng; tuy nhiên, đơn vị ghi nhận số tiền DVMTR là 972.000.000 đồng (theo số kinh phí tạm ứng đến ngày 31/12/2022. Tăng 133.220.000 đồng, tương ứng 115,88 % so với kế hoạch);

- Doanh thu bán gỗ rừng trồng: 0 đồng. Nguyên nhân: trong năm đơn vị chưa khai thác gỗ rừng trồng theo kế hoạch (Do đơn vị thanh tra theo Quyết định số 70/QĐ-TTr ngày 01/8/2022 của Thanh tra Tỉnh Gia Lai; Chức danh Chủ tịch kiêm giám đốc đã hết hạn đến tháng 11/2022 mới có Giám đốc mới nên không kịp ký kết, thực hiện các hợp đồng khai thác, mua bán theo quy định).

b. Doanh thu hoạt động tài chính: 90.379.000 đồng.

2.3. Tổng chi phí: 1.041.583.000 đồng, giảm 921.197.000 đồng, đạt 53,07 % so với kế hoạch, cụ thể như sau:

a. Chi hoạt động sản xuất kinh doanh

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh 959.534.000 đồng, giảm 374.419.000 đồng, đạt 71,93 % so với kế hoạch là do nguồn thu giảm nên giảm các khoản chi để đảm chi cho công tác quản lý bảo vệ rừng: Chi tiền lương, các khoản trích theo lương, tiền ăn ca, tiền xăng đi tuần tra bảo vệ rừng và các khoản chi thường xuyên khác.

b. Chi cho công tác PCCCR là: 82.049.000 đồng (đạt 100,0% Kế hoạch).

c. Giá vốn bán gỗ rừng trồng: 0 đồng (giảm 546.778.000 đồng). Do trong năm đơn vị chưa khai thác gỗ rừng trồng theo kế hoạch (Đơn vị thanh tra theo Quyết định số 70/QĐ-TTr ngày 01/8/2022 của Thanh tra Tỉnh Gia Lai; Chức danh Chủ tịch kiêm giám đốc đã hết hạn đến tháng 11/2022 mới có Giám đốc mới nên không kịp ký kết, thực hiện các hợp đồng khai thác, mua bán theo quy định).

2.4. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 20.796.000 đồng, tăng 796.000 đồng, đạt 103,98% so với kế hoạch.

2.5. Thực hiện đầu tư phát triển

- Diện tích trồng rừng sản xuất 22,2 ha, giảm 97,8 ha, đạt 18,5 % kế hoạch (Do trong năm đơn vị chưa khai thác rừng nên chưa trồng lại rừng);

- Chăm sóc rừng trồng sản xuất 319,7 ha, giảm 4,4 ha, đạt 98,64 % kế hoạch. Diện tích này nằm trong kế hoạch trồng rừng năm 2020, tuy nhiên năm 2021 diện tích trên nằm trong quy hoạch dự án điện gió Chợ Glong nên đơn vị không đầu tư trồng rừng cũng như chăm sóc rừng trồng cho các năm tiếp theo;

- Diện tích quản lý rừng trồng sản xuất 27,77 ha, đạt 100 % so với kế hoạch;

- Diện tích quản lý rừng trồng sản xuất (Rừng tái sinh chồi) tăng 89,2 ha, so với kế hoạch. Do trong năm đơn vị chưa khai thác nên phải quản lý bảo vệ;

- Tổng kinh phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng trồng: 239.563.000 đồng, giảm 3.016.785.000 đồng, đạt 7,36 % so với kế hoạch (Do trong năm đơn vị chưa khai thác rừng nên chưa thực hiện trồng lại rừng).

2.6. Ngân sách cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác

Chi quản lý bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng là 2.430.000.000 đồng, giảm 140.060.000 đồng, đạt 94,55 % kế hoạch tương ứng với nguồn thu tiền ngân sách cấp quản lý bảo vệ rừng để chi lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, người lao động trong công ty.

2.7. Tổng số tiền nộp ngân sách: 108.332.00.000 đồng, Giảm 73.678.000 đồng, đạt 59,52% so với kế hoạch là do:

- Thuế môn bài: 2.000.000 đồng;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 9.244.000 đồng, tăng 5.244.000 đồng, đạt 231,09% kế hoạch;

- Thuế thu nhập cá nhân: 3.570.000 đồng;
 - Tiền thuê đất: 92.334.849 đồng, giảm 83.675.000 đồng, tương ứng 52,46 % là do tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 1691/QĐ-CTGLA, ngày 13/7/2022 của Cục thuế tỉnh Gia Lai;

- Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp: 1.183.000 đồng.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023

1. Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+), giảm (-)	So sánh (%)
A	Kế hoạch sản xuất kinh doanh					
I	Tổng diện tích đất được giao và cho thuê	ha	13.934,55	13.934,55	0	100
1	Diện tích rừng tự nhiên	ha	12.490,71	12.490,71	0	100
2	Diện tích rừng rừng trồng	ha	524,35	524,35	0	100
3	Diện tích đất chưa có rừng	ha	869,36	869,36	0	100
4	Đất phi nông nghiệp (Đất trụ sở Công ty)	ha	1,54	1,54	0	100
5	Đất phi nông nghiệp (Đất giao thông, sông suối)	ha	48,59	48,59	0	100
II	Kế hoạch thu	1.000đ	1.062.379	2.640.832	1.578.453	248,58
1	Doanh thu sản xuất kinh doanh	1.000đ	972.000	2.595.832	1.623.832	267,06
	<i>Doanh thu tiền DVMTR</i>	<i>1.000đ</i>	<i>972.000</i>	<i>1.521.832</i>	<i>549.832</i>	<i>156,57</i>
	<i>Doanh thu bán gỗ rừng trồng</i>	<i>1.000đ</i>	<i>0</i>	<i>1.074.000</i>	<i>-1.074.000</i>	
2	Doanh thu hoạt động tài chính	1.000đ	90.379	45.000	-45.379	49,79
III	Kế hoạch chi	1.000đ	1.041.583	2.582.949	1.541.366	247,98
1	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh	1.000đ	959.534	1.881.518	921.984	196,09
2	Giá vốn gỗ rừng trồng	1.000đ	0	630.382	630.382	
3	Chi PCCCR	1.000đ	82.049	71.049	-11.000	86,59
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ	20.796	57.883	37.087	278,33
B	Kế hoạch đầu tư phát triển	1.000đ	239.563	3.055.837	2.816.274	1.275,59
1	Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản	1.000đ	0	2.000.000	2.000.000	0
-	Xây dựng trụ sở Công ty	1.000đ		2.000.000	2.000.000	
2	Đầu tư mua sắm thiết bị	1.000đ		135.000	135.000	
-	Mua máy tính bàn, máy tính xách tay	1.000đ		75.000	75.000	
-	Mua bàn ghế hội trường	1.000đ		60.000	60.000	
3	Kế hoạch đầu tư, trồng và chăm sóc rừng	1.000đ	239.563	920.837	681.274	384,38
a	<i>Diện tích trồng rừng</i>	<i>ha</i>	<i>22,2</i>	<i>39,93</i>	<i>17,73</i>	<i>179,86</i>
b	<i>Diện tích chăm sóc rừng</i>	<i>ha</i>	<i>436,67</i>	<i>185,49</i>	<i>-251,18</i>	<i>42,48</i>

c	Tổng kinh phí	1.000đ	239.563	920.837	681.274	384,38
C	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ	2.430.000	3.122.678	692.678	128,51
	Chi hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên phải tạm dừng khai thác	1.000đ	2.430.000	3.122.678	692.678	128,51
D	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	108.332	47.326	-61.006	43,69
1	Thuế môn bài	1.000đ	2.000	2.000	0	100,00
2	Thuế GTGT	1.000đ	0	0	0	0,00
3	Thuế tài nguyên	1.000đ	0	0	0	0,00
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000đ	9.244	11.577	2.333	125,24
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.000đ	3.570	0	-3.570	
6	Tiền thuê đất	1.000đ	92.335	32.567	-59.768	35,27
7	Các khoản phí phải nộp khác		1.183	1.183	0	100
E	Kế hoạch sử dụng lao động	Người	21	23	2	109,52
1	Người quản lý	Người	3	3	0	100,00
2	Người lao động	Người	18	20	2	109,52

2. Đánh giá cụ thể các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023

2.1. Tổng diện tích đất lâm nghiệp do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia Pa quản lý và bảo vệ:

Tổng diện tích Công ty quản lý: 13.934,55 ha (Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 của UBND tỉnh Gia Lai)

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 13.884,42 ha;
 - + Đất rừng tự nhiên sản xuất: 12.490,71 ha,
 - + Đất rừng trồng sản xuất: 524,35 ha,
 - + Đất trống chưa có rừng: 869,36 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 50,12 ha: Trong đó:
 - + Đất trụ sở công ty: 1,54 ha,
 - + Đất giao thông: 37,01 ha,
 - + Đất sông suối: 11,57 ha.

2.2. Kế hoạch thu: 2.640.832.000 đồng, gồm có:

a. Doanh thu sản xuất kinh doanh: 2.595.832.000 đồng

- Doanh thu dịch vụ môi trường rừng: 1.521.832.000 đồng.

(Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 và Kinh phí năm 2022 chuyển sang)

- Doanh thu bán gỗ rừng trồng: 1.074.000.000 đồng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính: 45.000.000 đồng.

2.3. Kế hoạch chi: 2.582.949.000 đồng. Gồm có:

- Chi hoạt động sản xuất kinh doanh: 1.881.518.000 đồng.
- Giá vốn hàng bán gỗ rừng trồng: 630.382.000 đồng.
- Chi PCCCR: 71.049.000 đồng (căn cứ Biên bản số 50/BBTD-CCKL ngày 10/02/2023 của chi cục kiểm lâm về việc thẩm định hồ sơ dự toán các hạng mục, công trình quản lý bảo vệ rừng, PCCCR năm 2023 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia Pa)

2.4. Lợi nhuận trước thuế: 57.883.000 đồng.

2.5. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Xây dựng cơ bản : 01 trụ sở Công ty
- Đầu tư mua sắm thiết bị: 03 bộ máy tính bàn và máy tính xách tay; 01 bộ bàn ghế hội trường;
- Diện tích trồng rừng mới: 39,93 ha. Qua rà soát thực tế, đến nay Công ty chỉ thu hồi được 39,93 ha/83,3 ha đất nông nghiệp trong quy hoạch để triển khai trồng rừng trong năm 2023;

- Diện tích chăm sóc, quản lý rừng trồng: 185,49 ha. Diện tích này tăng so với kế hoạch 5 năm là do sau khai thác 97,8 ha được chuyển từ kế hoạch trồng rừng năm 2022 sang năm 2023, trên cơ sở hồ sơ thiết kế khai thác và điều kiện sinh trưởng, phát triển thực tế của cây rừng đủ điều kiện tái sinh chồi chu kỳ tiếp theo, đơn vị không thực hiện trồng lại mà tiến hành chăm sóc tái sinh chồi cho chu kỳ tiếp theo.

- Tổng kinh phí thực hiện: 3.055.837.000 đồng.

2.6. Kế hoạch ngân sách cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

- Mức hỗ trợ: 250.000 đồng/ha/năm. Theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Điều 9 Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; mức hỗ trợ này sẽ được điều chỉnh khi có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định khác có liên quan.

- Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng: 12.490,71 ha (theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho công ty để sử dụng vào mục đích quản lý bảo vệ rừng).

- Tổng kinh phí ngân sách hỗ trợ là: 3.122.677.000 đồng. (12.490,71 ha x 250.000 đồng/ha/năm).

2.7. Kế hoạch nộp ngân sách: 47.326.000 đồng. Gồm có:

- Thuế môn bài: 2.000.000 đồng;
- Thuế TNDN: 11.577.000 đồng;
- Tiền thuê đất + Thuế khác: 33.749.000 đồng.

2.8. Kế hoạch sử dụng lao động

- Người quản lý: 03 người;

- Người lao động: 20 người.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng năm 2022 cho đơn vị để đảm bảo thanh toán các chế độ cho người lao động;

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính đôn đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xem xét thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng cho các đơn vị vào tháng 02 hàng năm để đảm bảo thời gian quyết toán, lập báo cáo tài chính đúng thời gian theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023, Công ty kính trình UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính tỉnh (báo cáo);
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT; QL BV & PTR.



Nguyễn Minh Sự